

Bản án số: 86/2026/HNGĐ-ST

Ngày: 27-02-2026

V/v “*Ly hôn, tranh chấp về
nuôi con khi ly hôn*”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2- TUYÊN QUANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đào Thị Bích Ngọc.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Thị Sáu;
2. Ông Hoàng Văn Tấn.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Hà Thị Vân - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 2- Tuyên Quang.

- **Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân khu vực 2- Tuyên Quang tham gia phiên tòa:** Bà Chu Thị Hoa - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 02 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 2- Tuyên Quang xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 230/2025/TLST - HNGĐ ngày 30 tháng 10 năm 2025 về việc “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 09/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 01 năm 2026; Quyết định hoãn phiên tòa số: 12/2026/QĐST-HNGĐ ngày 29/01/2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Quan Thị T, sinh năm 1980. Thôn P, xã T, tỉnh Tuyên Quang (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

- Bị đơn: Anh Quan Văn T1, sinh năm 1976. Địa chỉ: Thôn P, xã T, tỉnh Tuyên Quang (*Vắng mặt lần thứ 2 không có lý do*).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, quan điểm trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Quan Thị T trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị T và anh Quan Văn T1 được tự do tìm hiểu, được hai bên gia đình tổ chức cưới hỏi theo phong tục tập quán năm 2003 và tự nguyện đăng ký kết hôn ngày 15/5/2003 tại UBND xã T, tỉnh Tuyên Quang. Sau khi kết hôn chị T, anh T1 chung sống tại thôn P, xã T, tỉnh Tuyên Quang. Cuộc sống hòa thuận đến năm 2024 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do chị T, anh T1 bất đồng quan điểm sống, anh T1 không quan tâm đến gia đình, vợ con dẫn đến vợ chồng thường hay cãi chửi nhau. Khi mâu thuẫn xảy ra đã được hai bên gia đình khuyên bảo, hòa giải nhưng mâu thuẫn không khắc phục được. Chị T và anh T1 đã sống ly thân từ tháng 10 năm 2024 đến nay. Chị T nhận thấy tình

cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, hôn nhân không thể kéo dài. Chị T xin ly hôn với anh T1.

- Về con chung: Chị T, anh T1 có hai con chung là Quan Thanh S, sinh ngày 16/02/2004; Quan Thị Thanh T2, sinh ngày 16/5/2013. Đối với cháu S đã đủ 18 tuổi, có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân, không bị mất năng lực hành vi dân sự nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với cháu T2 chị T có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cháu T2, không yêu cầu anh T1 cấp dưỡng nuôi cháu T2. Sau khi tòa án tiến hành tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải ngày 22/12/2025 chị T nhất trí để anh T1 nuôi dưỡng cháu T2. Chị T không cấp dưỡng nuôi cháu T2 cùng anh T1.

- Về tài sản chung và nợ chung: Chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về án phí: Chị T xin miễn nộp toàn bộ án phí theo quy định của pháp luật.

2. Tại bản tự khai, quan điểm trong quá trình giải quyết vụ án Quan Văn T1 trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh T1 và chị Quan Thị T được tự do tìm hiểu đã được hai bên gia đình tổ chức cưới hỏi theo phong tục tập quán; đã tự nguyện đăng ký kết hôn ngày 15/5/2003 UBND xã T, tỉnh Tuyên Quang. Sau khi kết hôn anh T1, chị T chung sống tại thôn P, xã T, tỉnh Tuyên Quang. Vợ chồng chung sống hòa thuận đến đầu năm 2024 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do anh T1, chị T bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi vã lẫn nhau và anh T1 nghi ngờ chị T có quan hệ tình cảm với người khác, anh T1 đã can ngăn nhưng không được dẫn đến anh T1, chị T đã sống ly thân từ tháng 10 năm 2024 đến nay. Chị T xin ly hôn anh T1 nhận thấy hôn nhân không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên anh T1 nhất trí ly hôn với chị T.

Tại Biên bản hòa giải ngày 22/12/2025 anh T1 thay đổi ý kiến, anh T1 không nhất trí ly hôn với chị T nữa. Lý do anh T1 thay đổi ý kiến do chị T chưa làm rõ cho anh T1 về khoản tiền mà chị T đã được nhận theo chế độ 178 như biên bản lấy lời khai anh T1 đã trình bày.

- Về con chung: Anh T1, chị T có hai con chung là Quan Thanh S, sinh ngày 16/02/2004 và Quan Thị Thanh T2, sinh ngày 16/5/2013. Cháu Quan Thanh S đã đủ 18 tuổi, có khả năng lao động, nhận thức bình thường nên anh T1 không yêu cầu Tòa án giải quyết. Khi ly hôn, anh T1 có nguyện vọng được nuôi dưỡng con chung là cháu Quan Thị Thanh T2, sinh ngày 16/5/2013, tại Biên bản lấy lời khai ngày 17/11/2025 anh T1 đề nghị chị T cấp dưỡng nuôi cháu T2 2.000.000đ (Hai triệu đồng)/01 tháng đến khi cháu T2 đủ 18 tuổi, đến phiên kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và phiên hòa giải ngày 22/12/2025 anh T1 không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con nữa.

- Về tài sản chung: Anh T1 đã có đơn yêu cầu chia tài sản chung, đơn yêu cầu thu thập tài liệu chứng cứ để giải quyết về khoản tiền theo chế độ 178 mà anh T1 cho là tài sản chung nêu trên và anh T1 đã nhận được Thông báo nộp tiền tạm ứng án phí của Tòa án nhưng anh T1 không nộp tiền tạm ứng án phí và không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung nữa. Tại buổi làm việc ngày 22/12/2025 anh T1 thay đổi ý kiến tại bản tự khai và biên bản lấy lời khai, anh T1

và chị T sẽ tự thỏa thuận, thống nhất với nhau về tài sản chung, tại phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ anh T1 và chị T chưa thống nhất được nhưng anh T1 không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn chị Quan Thị T có đơn xin xét xử vắng mặt giữ nguyên ý kiến xin ly hôn với anh Quan Văn T1; về con chung: Chị T nhận trực tiếp nuôi dưỡng cháu Quan Thị Thanh T2, sinh ngày 16/5/2013 và không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung; về tài sản chung và nợ chung: Chị T không yêu cầu giải quyết.

Bị đơn anh Quan Văn T1 đã được triệu tập họp lệ hai lần nhưng vắng mặt không có lý do, không có ý kiến nào khác với các ý kiến đã khai trong Bản tự khai tại Tòa án.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán và Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của nguyên đơn, trong quá trình giải quyết vụ án đều đảm bảo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn chưa thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 70, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về việc giải quyết vụ án, đại diện Viện kiểm sát đề nghị: Áp dụng các Điều 51, 53, 56, 57, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, các Điều 143, 144, 147, 227, 228, 238, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn*” của chị Quan Thị T, cho chị T được ly hôn với anh Quan Văn T1.

- Về con chung: Xét ý kiến của chị T, anh T1, các điều kiện về nơi ở và để đảm bảo nguyện vọng cháu Quan Thị Thanh T2, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giao cháu Quan Thị Thanh T2, sinh ngày 16/5/2013 cho anh Quan Văn T1 trực tiếp nuôi dưỡng. Chị T không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung và nợ chung: Chị T, anh T1 không đề nghị Tòa án giải quyết, do vậy không đề nghị xem xét.

- Về án phí và quyền kháng cáo: Miễn toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm ly hôn cho chị Quan Thị T. Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về pháp luật tố tụng.

Chị Quan Thị T khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân khu vực 2- Tuyên Quang giải quyết về ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn với anh Quan Văn T1; anh Quan Văn T1 có hộ khẩu thường trú tại thôn P, xã T, tỉnh Tuyên Quang. Căn cứ theo khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì

đây là tranh chấp hôn nhân và gia đình về "*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn*" và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 2- Tuyên Quang.

Tòa án nhân dân khu vực 2- Tuyên Quang đã tiến hành xác minh thu thập chứng cứ; thực hiện các thủ tục tổng đạt các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật, tại phiên tòa nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn vắng mặt. Do vậy, Hội đồng xét xử áp dụng Điều 227, 228, 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vụ án theo quy định.

[2] Về việc xem xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Quan Thị T và anh Quan Văn T3 có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình; có đăng ký kết hôn vào ngày 15/5/2003 tại UBND xã T, tỉnh Tuyên Quang nên được xác định là hôn nhân hợp pháp.

Kết quả xác minh tại thôn P, xã T ngày 07/01/2026 cho thấy: Anh T3 và chị T đăng ký hộ khẩu thường trú tại thôn P, xã T nhưng đại diện thôn không thấy anh T3, chị T có mâu thuẫn gì với nhau, cho đến khoảng hơn hai tháng nay thì thấy chị T sang nhà bố mẹ đẻ tại thôn L, xã T sinh sống, việc chị T về nhà bố mẹ đẻ sinh sống anh T3 và chị T không thông báo cho thôn về nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng. Khoảng hơn một tháng trước anh T3 có sang nhà bố mẹ đẻ của chị T và xảy ra xô xát với chị T tại đó. Nhận được tin báo, tổ an ninh thôn P và tổ an ninh thôn L đã tiến hành hòa giải cho chị T và anh T3 tại nhà văn hóa thôn L, khi hòa giải đại diện thôn mới biết nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn là do anh T3 nghi ngờ chị T có quan hệ ngoại tình với người khác. Đại diện hai thôn hòa giải, anh T3 có khuyên chị T về nhà nhưng chị T không về và cho rằng nếu về có thể sẽ bị anh T3 đánh mắng, kết quả hòa giải không thành. Anh T3, chị T có hai người con chung, hiện nay hai cháu vẫn sống cùng anh T3, do nhà bố mẹ đẻ chị T ở gần nhà anh T3 nên hai cháu vẫn thường xuyên qua lại giữa hai bên bố mẹ. Anh T3 có nghề nghiệp làm ruộng, mức thu nhập trung bình khoảng 1.800.000đ/01 tháng, chị T đã nghỉ theo chế độ 178 nên đại diện thôn không biết mức thu nhập của chị T.

Hội đồng xét xử nhận thấy, quá trình chung sống giữa chị T và anh T3 đã xảy ra mâu thuẫn khiến hôn nhân giữa chị T, anh T3 không còn hạnh phúc, chị T, anh T3 đã sống ly thân với nhau, không còn quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau nên không thể tồn tại một gia đình hạnh phúc, tiến bộ, mục đích hôn nhân không đạt được. Quá trình giải quyết vụ án anh Quan Văn T1 và chị Quan Thị T cùng xác định tình cảm vợ chồng không còn, chị T yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn, anh T1 không nhất trí ly hôn. Hội đồng xét xử thấy việc anh T1 không nhất trí ly hôn với chị T không xuất phát từ tình cảm với chị T mà chỉ nhằm ràng buộc lẫn nhau. Như vậy, căn cứ vào các Điều 51, 53, 56, 57 Luật Hôn nhân và gia đình thì hôn nhân của chị T và anh T1 đã lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Quan Thị T, cho chị Quan Thị T được ly hôn với anh Quan Văn T1.

[2.2] Về con chung: Anh T1, chị T có hai con chung là Quan Thanh S, sinh ngày 16/02/2004 và Quan Thị Thanh T2, sinh ngày 16/5/2013. Cháu Quan Thanh

S đã đủ 18 tuổi, có khả năng lao động, nhận thức bình thường nên chị T, anh T1 không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết chị T, anh T1 đều có nguyện vọng được nuôi dưỡng cháu Quan Thị Thanh T2. Tại biên bản hòa giải chị T nhất trí cho anh T1 trực tiếp nuôi cháu Quan Thị Thanh T2 không cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh T1. Xét thấy tại Biên bản ghi nhận ý kiến của người chưa thành niên, cháu T2 có nguyện vọng được ở cùng anh T1 và chị T, nguyện vọng nuôi dưỡng con chung của anh T1 là phù hợp với quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử xem xét các điều kiện nuôi dưỡng con của chị T, anh T1 nên áp dụng các Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình giao cháu Quan Thị Thanh T2, sinh ngày 16/5/2013 cho anh Quan Văn T1 trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp.

Về việc cấp dưỡng nuôi con chung: Anh T1 không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Chị T, anh T1 không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.4] Quá trình giải quyết vụ án, ngày 17/11/2025 anh Quan Văn T1 có đơn yêu cầu chia tài sản chung khi ly hôn số tiền 1.200.000.000đ (Một tỷ hai trăm triệu đồng) là tiền chị T được hưởng khi nghỉ công tác theo chế độ 178, Tòa án đã ra Thông báo nộp tiền tạm ứng án phí và tổng đạt cho anh T1 theo đúng quy định nhưng anh T1 không nộp tạm ứng án phí. Tòa án đã ra Thông báo trả lại đơn yêu cầu chia tài sản chung số 01/TB-TA ngày 05/01/2026 theo quy định, do đó Hội đồng xét xử không giải quyết trong vụ án này. Tòa án sẽ giải quyết trong vụ án khác khi anh T1 có đơn khởi kiện.

[3] Về án phí và quyền kháng cáo: Áp dụng Điều 143, 144, 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội *quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án*. Chị Quan Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn theo quy định. Chị T là dân tộc thiểu số, sinh sống tại vùng kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn và có đơn xin miễn toàn bộ tiền tạm ứng án phí, án phí, nên miễn toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm ly hôn cho chị T. Anh Quan Văn T1 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn.

[4] Về quyền kháng cáo: Áp dụng Điều 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 143, 144, 147, 227, 228, 238, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 51, 53, 56, 57, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội *quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án*;

Tuyên xử :

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn” của chị Quan Thị T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Quan Thị T được ly hôn với anh Quan Văn T1 (*Giấy chứng nhận kết hôn số 18 ngày 15/5/2003 của UBND xã T, huyện C, tỉnh Tuyên Quang - nay là UBND xã T, tỉnh Tuyên Quang*).

2. Về con chung: Giao cháu Quan Thị Thanh T2, sinh ngày 16/5/2013 cho anh Quan Văn T1 trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Chị Quan Thị T không phải cấp dưỡng nuôi con chung sau ly hôn.

Sau ly hôn, chị Quan Thị T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm ly hôn: Miễn toàn bộ tiền án phí sơ thẩm ly hôn cho chị Quan Thị T. Anh Quan Văn T1 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn.

4. Về quyền kháng cáo: Chị Quan Thị T, anh Quan Văn T1 vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Sáu

Hoàng Văn Tấn

Đào Thị Bích Ngọc

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND khu vực 2- Tuyên Quang;
- UBND xã Tân Mỹ (nơi ĐKKH);
- THADS tỉnh Tuyên Quang;
- TAND tỉnh Tuyên Quang;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đào Thị Bích Ngọc

